|  |  |
| --- | --- |
| UNND TỈNH HÀ TĨNH**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**
*(Ban hành kèm theo quyết định số 166 /QĐ-CĐYT ngày 26 tháng 6 năm 2017*

*của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh)*

**Tên ngành, nghề:** Hộ sinh

**Mã ngành, nghề:**  6720502

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:**  Chính quy (phương thức tích lũy lũy tín chỉ)

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THPT

**Thời gian đào tạo:** 03 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

 Đào tạo người hộ sinh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề Hộ sinh ở trình độ cao đẳng, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

 Chương trình Hộ sinh cao đẳng nhằm đào tạo người Hộ sinh có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và tâm huyết với nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp trong khuôn khổ quy định của luật pháp và các chính sách của Nhà nước, người Hộ sinh sẽ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ phụ nữ và trẻ em một cách toàn diện về thể chất, tâm, sinh lý và xã hội. Đồng thời, người Hộ sinh luôn có ý thức học hỏi, chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân mình, đảm bảo thực hành chuyên môn an toàn, hiệu quả.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức chung:

- Nhận thức chính trị: Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; Chính sách, pháp luật của nhà nước; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có khả năng nắm bắt tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Kiến thức khoa học cơ bản: Có kiến thức về các môn khoa học cơ bản, về toán cao cấp, xác suất thống kê ứng dụng trong quản lý và Nghiên cứu Hộ sinh. Đặc biệt là kiến thức về sinh học và di truyền có liên quan đến "các nguyên lý sinh học Y học" để ứng dụng vào kiến thức lý‎ thuyết chuyên ngành và thực tiễn.

          1.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

            - Có kiến thức về giải phẫu và sinh lý cơ thể con người, đặc biệt là những thay đổi về thể chất, sinh lý và tinh thần của người phụ nữ trong các thời kỳ khác nhau của cuộc đời.

            - Có kiến thức về các môn học cơ sở làm tiền đề cho việc tiếp thu các môn học chuyên ngành.

 - Nắm vững luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

- Có phương pháp luận khoa học trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

- Nắm vững các kiến thức chuyên ngành điều dưỡng (cách thức chăm sóc sức khỏe con người)

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Kĩ năng chung

- Kỹ năng tin học: Biết sử dụng các chương trình tin học văn phòng, bảng tính Exel, PowerPoint và đặc biệt là biết cách sử dụng phần mềm thống kê y học để ứng dụng vào công tác nghiên cứu khoa học.

           - Kỹ năng ngoại ngữ: Biết sử dụng ít nhất một ngoại ngữ để có thể đọc, hiểu được tài liệu chuyên môn và có khả năng giao tiếp ở trình độ thông thường.

1.2.2.2. Kĩ năng nghề

Người hộ sinhở trình độ cao đẳng có những kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản và cần thiết như:

 - Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước khi mang thai có chất lượngcao, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa cộng đồng để nâng cao sức khỏe gia đình, kế hoạch hóa gia đình và chuẩn bị làm mẹ.

 - Cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén có chất lượng cao để đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ tốt nhất, dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời.

 - Cung cấp dịch vụ chăm sóc trong chuyển dạ với chất lượng cao, tôn trọng bản sắc văn hóa; đỡ đẻ sạch, an toàn; xử trí, cấp cứu đảm bảo bà mẹ và trẻ sơ sinh có sức khỏe tốt nhất.

 - Cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ sau đẻ toàn diện, chất lượng cao, phù hợp với văn hóa.

 - Cung cấp dịch vụ chăm sóc toàn diện, chất lượng cao cho trẻ thời kỳ sơ sinh.

 - Thực hiện chăm sóc toàn diện, phù hợp nhu cầu cá nhân, mang tính cá biệt và tôn trọng yếu tố văn hóa, tín ngưỡng liên quan đến phá thai cho những phụ nữ muốn kết thúc thai nghén hoặc những phụ nữ bị sẩy thai, theo quy định của luật pháp và theo hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Phối hợp với các nhân viên y tế khác để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh;

1.2.3. T**hái độ:**

* Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân
* Có tinh thần tôn trọng, hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp;
* Tôn trọng tính riêng tư, tính bí mật, tôn giáo, văn hóa vùng miền của người bệnh và gia đình người bệnh.
* Trung thực, khách quan, thận trọng, chính xác trong khi thực hiện nhiệm vụ, luôn cố gắng học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.

**1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

Có khả năng làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập ở tất cả các tuyến từ Trung ương đến cơ sở, cộng đồng trong toàn quốc và các cơ sở đào tạo nhân lực y tế.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học** (không kể GDQP -GDTC)**:**

- Số lượng môn học: 36

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 104 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.080 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 960 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.555 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã Môn học** | **Tên môn học/mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập** |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **26** | **435** | **345** | **90** |  |
| ĐC 1 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin (I, II) | 5 |  75 | 75 | 0 | 1 |
| ĐC 2 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 45 | 45 | 0 | 1 |
| ĐC 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 30 | 0 | 1 |
| ĐC 4 | Ngoại ngữ (I, II) | 6 | 120 | 60 | 60 | 1 |
| ĐC 5 | Tin học | 2 | 45 | 15 | 30 | 1 |
| ĐC 6 | Xác suất, Thống kê y học | 2 | 30 | 30 | 0 | 1 |
| ĐC 7 | Sinh học và Di truyền  | 2 | 30 | 30 | 0 | 1 |
| ĐC 8 | Hóa học | 2 | 30 | 30 | 0 | 1 |
| ĐC 9 | Vật lý đại cương và Lý sinh | 2 | 30 | 30 | 0 | 1 |
| ĐC 10 | Giáo dục thể chất | 3 |  |  |  |  |
| ĐC 11 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 8 |  |  |  |  |
| **II** | **Các môn học chuyên môn** |
| **II.1** | **Môn học cơ sở** | **25** | **495** | **285** | **225** |  |
| CSN 1 | Giải phẫu- Sinh lý | 4 | 90 | 30 | 60 | 1 |
| CSN 2 | Hoá sinh | 2 | 45 | 15 | 30 | 1 |
| CSN 3 | Vi sinh vật - Ký sinh trùng | 2 | 45 | 15 | 30 | 1 |
| CSN 4 | Sinh lý bệnh | 2 | 30 | 30 | 0 | 1 |
| CSN 5 | D­ược lý  | 2 | 30 | 30 | 0 | 1 |
| CSN 6 | Điều dư­ỡng cơ sở | 4 | 120 | 15 | 105 | 1 |
| CSN 7 | Sức khoẻ - Nâng cao sức khoẻ & hành vi con người - Dinh dư­ỡng - Tiết chế | 3 | 45 | 45 | 0 | 1 |
| CSN8 | Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh - Dịch tễ các bệnh truyền nhiễm | 3 | 45 | 45 | 0 | 1 |
| CSN 9 | Y đức - Pháp luật và Tổ chức Y tế | 3 | 45 | 45 | 0 | 1 |
| **II.2** | **Môn học chuyên môn** | **33** | **960** | **240** | **720** |  |
| CN 1 | Kiểm soát nhiễm khuẩn | 2 | 60 | 15 | 45 | 1 |
| CN 2 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học | 3 | 75 | 30 | 45 | 1 |
| CN 3 | Chăm sóc thai nghén  | 3 | 105 | 15 | 90 | 1 |
| CN 4 | Chăm sóc chuyển dạ và đẻ thường | 4 | 135 | 15 | 120 | 1 |
| CN 5 | Chăm sóc chuyển dạ và đẻ khó | 3 | 90 | 15 | 75 | 1 |
| CN 6 | Chăm sóc sau đẻ | 2 | 60 | 15 | 45 |  |
| CN 7 | Chăm sóc sơ sinh | 2 | 60 | 15 | 45 | 1 |
| CN 8 | Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi | 3 | 75 | 30 | 45 | 1 |
| CN 9 | Chăm sóc hộ sinh nâng cao | 3 | 75 | 30 | 45 | 1 |
| CN 10 | Chăm sóc sức khoẻ sinh sản cộng đồng  | 2 | 60 | 15 | 45 | 1 |
| CN 11 | Dân số - Kế hoạch hoá gia đình  | 3 | 90 | 15 | 75 | 1 |
| CN 12 | Quản lý hộ sinh và thực hành nghiên cứu khoa học | 3 | 75 | 30 | 45 | 1 |
| **II.3** | **Môn học tự chọn** | **15** | **450** | **90** | **345** |  |
| TC 1 | Phá thai an toàn và toàn diện | 4 | 105 | 30 | 75 |  |
| TC 2 | Hộ sinh quốc tế và phát triển nghề nghiệp hộ sinh:  | 2 | 30 | 30 | 0 |  |
| TC 3 | Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên | 2 | 60 | 0 | 45 |  |
| TC 4 | Chăm sóc sức khỏe sinh sản người cao tuổi | 2 | 60 | 15 | 45 |  |
| TC 5 | Y học cổ truyền | 2 | 60 | 15 | 45 |  |
| TC 6 | Thực hành Hộ sinh | 3 | 135 | 0 | 135 |  |
| **II.4** | **Thực tế ngành** | **5** | **175** | **0** | **175** |  |

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

Chương trình khung được xây dựng theo hướng đổi mới giáo dục, tinh giản số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại cơ sở. Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác định phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã quy định cho một chương trình giáo dục trình độ cao đẳng 3 năm.

Trên cơ sở chương trình khung đã được ban hành, Nhà trường tổ chức xây dựng chương trình đào tạo, Hiệu trưởng phê duyệt chương trình đào tạo của Trường.

Trường tổ chức giảng dạy đảm bảo đủ khối lượng kiến thức tối thiểu đã quy định trong chương trình khung và đáp ứng đúng mục tiêu đào tạo với chất lượng và hiệu quả cao.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, Trường chủ động bố trí và điều chỉnh kế hoạch giảng dạy các môn học/học phần giữa các học kỳ trong toàn khóa học nhưng đảm bảo tính lôgic và hệ thống khối kiến thức trong chương trình, tuân thủ các điều kiện tiên quyết của từng môn học/học phần và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường lựa chọn các phương pháp tổ chức giảng dạy phù hợp, đúc kết kinh nghiệm giảng dạy chuyên ngành từ những năm trước có sự thận trọng nghiên cứu, chuẩn bị kỹ trước khi tổ chức thực hiện.

**4.1. Các môn học chung** bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.(Theo tinh thần phiên họp ngày 4/4/2017 của Tổng cục dạy nghề: hiện nay chưa có hướng dẫn nên vẫn thực hiện theo Quy định cũ của Bộ GD & ĐT)

#### 4.2. Thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Tổ chức thực tế tại cộng đồng sau khi sinh viên đã học các môn cơ sở, tiền lâm sàng, Sức khỏe - Môi trường, Dinh dưỡng - Tiết chế, Giáo dục sức khỏe và thực hành Điều dưỡng và hầu hết các môn học lâm sàng. Sinh viên sẽ được thực tập tại một số nhà máy, xí nghiệp, trạm y tế xã, phường và cụm dân cư tại địa bàn của trường**.**

***4.3. Hướng dẫn tổ chức thi hết môn học:***

Thời gian tổ chức thi hết môn học: Từ tuần 16-18 của mỗi học kì, có hướng dẫn cụ thể theo từng môn họctrong chương trình chi tiết môn học.

Việc kiểm tra, thi kết thúc môn học thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và đặc thù đào tạo nhân lực y tế trong phạm vi cho phép phù hợp hoàn cảnh, điều kiện của cơ sở đào tạo. Việc giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

***4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:***

- Những SV có đủ điều kiện sau đây được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

 +Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

 + Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;

 + Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.

- Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp.

#### 4.5. Kế hoạch giảng dạy và quỹ thời gian

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 3 năm với 6 học kỳ chính.

 Nhà trường bố trí và điều chỉnh các môn học/học phần của các học kỳ sao cho đảm bảo được tính lôgic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn khoa học cơ bản, cơ sở, tiền lâm sàng rồi mới học các môn chuyên ngành Hộ sinh.

 **HIỆU TRƯỞNG**

 (Đã kí)

 **TS. Trần Xuân Hoan**